

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÀI BỎ TRONG
LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Nghị định số 216./QĐ-BTC ngày 03. tháng 2.. năm 2026 của Bộ Tài chính)



Phần I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính:

ST T	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số quyết định công bố TTHC
1	1.010331	Đề nghị áp dụng APA	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Cục Thuế	STT 4 kèm theo Quyết định 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
2	1.008498	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân, người phụ thuộc	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi	STT 18 kèm theo Quyết định 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong

			phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế		cục Thuế Thương mại điện tử	lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
3	1.007040	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 32 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025* công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
4	1.008346	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở/ Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 37 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025* công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
5	2.002233	Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12	Thuế	Thuế tỉnh, thành	STT 44 kèm theo Quyết định

		đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế	năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế		phổ/ Thuế Cơ sở/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử	4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
6	1.008331	Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài/hãng hàng không nước ngoài	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	STT 57 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
7	1.008333	Khai thuế/ Khai quyết toán đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	STT 58 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc

			Quản lý thuế			phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
8	1.008326	Khai thuế tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên/Khai quyết toán thuế TNDN đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 62 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
9	1.008554	Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế TNDN/ Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 70 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

10	1.010990	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 73 Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
11	1.010992	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 75 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
12	1.010995	Khai quyết toán phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 78 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong

			phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế			lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
13	1.008568	Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	STT 84 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
14	1.008590	Gia hạn nộp thuế	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử	STT 106 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025* công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

15	1.007674	Khai thuế TNCN đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế Cơ sở	STT 137 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
16	1.007695	Khai; miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp/ Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế Cơ sở	STT 144 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
17	1.011006	Khai tiền thuê đất	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10	Thuế	Thuế Cơ sở	STT 145 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành

			năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế			chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
--	--	--	--	--	--	--

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính:

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC bị bãi bỏ	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số Quyết định đã công bố TTHC bị bãi bỏ
1	2.002229	Đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 27 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
2	1.007041	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	STT 33 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong

			năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế			lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
3	1.010950	Khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	STT 38 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
4	1.008547	Khai thuế tài nguyên tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 66 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
5	1.008551	Khai thuế tạm tính cho Liên doanh	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12	Thuế	Thuế tỉnh, thành	STT 67 kèm theo Quyết định

		Vietsovpetro tại Lô 09.1	năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế		phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
6	1.008552	Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 68 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
7	1.010991	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 74 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

			định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế			phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
8	1.010993	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 76 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
9	1.010999	Khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 80 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
10	1.011010	Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế	STT 107 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày

		vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất	đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế		Cơ sở	30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
11	1.008548	Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn	STT 122 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
12	1.008598	Báo cáo APA thường niên	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 123 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý

			Quản lý thuế			của Bộ Tài chính
13	1.008599	Báo cáo APA đột xuất	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 124 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
14	1.011024	Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	Thuế	Thuế Cơ sở	STT 146 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

PHẦN II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

1. Đề nghị áp dụng APA

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế có yêu cầu áp dụng APA nộp đơn đề nghị áp dụng APA (tích vào ô Đề nghị áp dụng APA chính thức [đơn phương/song phương/đa phương]) theo mẫu số 01/APA-ĐN ban hành kèm theo Nghị định số 373/NĐ-CP ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP kèm theo hồ sơ đề nghị áp dụng APA thể hiện các thông tin, tài liệu theo quy định tại mục Ghi chú tại Đơn đề nghị áp dụng APA mẫu 01/APA-ĐN.

++ Trường hợp người nộp thuế đề nghị áp dụng APA song phương hoặc APA đa phương thì người nộp thuế điền thông tin đề nghị tiến hành Thủ tục thỏa thuận song phương tại mẫu số 01/APA-ĐN.

++ Người nộp thuế đang áp dụng APA đã ký nếu thuộc trường hợp có thể được xem xét gia hạn APA nếu có đề nghị gia hạn APA thì nộp mẫu số 01/APA-ĐN (tích ô Đề nghị gia hạn APA [đơn phương/song phương/đa phương]) ban hành kèm theo Nghị định số 373/NĐ-CP ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP kèm hồ sơ đề nghị gia hạn APA trước khi APA đã ký hết hạn ít nhất 06 tháng

++ Người nộp thuế đang áp dụng APA đã ký nếu thuộc các trường hợp sửa đổi APA và mong muốn sửa đổi APA đó thì nộp mẫu số 01/APA-ĐN (tích ô Đề nghị sửa đổi APA [đơn phương/song phương/đa phương]) ban hành kèm theo Nghị định số 373/NĐ-CP ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP đề nghị với Cục Thuế.

++ Người nộp thuế đang áp dụng APA đã ký nếu thuộc các trường hợp có thể hủy bỏ APA và mong muốn hủy bỏ APA đó thì nộp mẫu số 01/APA-ĐN (tích ô Đề nghị hủy bỏ APA [đơn phương/song phương/đa phương]) ban hành kèm theo Nghị định số 373/NĐ-CP ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP nêu rõ lý do và gửi đến Cục Thuế.

+ Bước 2. Cục Thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định 126/2020/NĐ-CP, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP, Nghị định số 373/NĐ-CP và Thông tư 45/2021/TT-BTC.

+ Bước 3. Cục Thuế thực hiện

++ Hợp trao đổi với người nộp thuế, khảo sát tại trụ sở người nộp thuế;

++ Tiến hành rà soát và phân tích hồ sơ, trao đổi, đàm phán với người nộp thuế (trong trường hợp APA đơn phương) hoặc với cơ quan thuế đối tác và người

nộp thuế (trong trường hợp APA song phương hoặc APA đa phương) về nội dung APA.

++ Đối với trường hợp đề nghị áp dụng APA đơn phương, trên cơ sở kết quả rà soát, phân tích, trao đổi, đàm phán với người nộp thuế, về nội dung APA, Cục Thuế xây dựng dự thảo APA và trình lãnh đạo Bộ Tài chính phê duyệt, tiến hành ký kết APA.

++ Đối với trường hợp đề nghị áp dụng APA song phương hoặc đa phương, Cục Thuế sẽ tiến hành trao đổi, đàm phán nội dung về APA với người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, đồng thời xây dựng phương án đàm phán. Cục Thuế trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt phương án đàm phán. Sau khi có sự phê duyệt, Cục Thuế thực hiện trao đổi, đàm phán với người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài về nội dung APA theo đúng phương án đã được phê duyệt. Trên cơ sở kết quả đàm phán, Cục Thuế xây dựng dự thảo APA và trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ký APA.

++ Trường hợp trong quá trình giải quyết đề nghị APA của người nộp thuế phát sinh việc người nộp thuế (hoặc cơ quan thuế nước ngoài đối với trường hợp giải quyết đề nghị áp dụng APA song phương, đa phương) có văn bản gửi Cục Thuế đề nghị dừng đàm phán. Cục Thuế thông báo cho người nộp thuế (đối với APA đơn phương) hoặc cho người nộp thuế và thông báo hoặc xác nhận với cơ quan thuế nước ngoài (đối với APA song phương hoặc đa phương) về việc dừng đàm phán APA.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Hồ sơ gửi đến cơ quan Cục Thuế;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ:*

++ Tờ khai theo mẫu số 01/APA-ĐN ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

++ Hồ sơ nộp kèm thể hiện các thông tin chi tiết được nêu tại mục Ghi chú tại mẫu số 01/APA-ĐN hoặc nội dung, tài liệu kèm theo để xin đề nghị thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương, gia hạn/sửa đổi/hủy bỏ hồ sơ APA.

++ Hồ sơ thể hiện bằng tiếng Việt; trường hợp hồ sơ đề nghị áp dụng APA song phương hoặc đa phương thì có thêm bản tiếng Anh.

Trường hợp trong quá trình giải quyết đề nghị APA của người nộp thuế phát sinh việc người nộp thuế đề nghị dừng đàm phán: Thành phần hồ sơ là văn bản gửi Cục Thuế về việc đề nghị dừng đàm phán.

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết**: không quy định.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp kê khai, thực hiện giao dịch với các bên có quan hệ liên kết và có đề nghị với cơ quan thuế về việc áp dụng APA. Các bên có quan hệ liên kết được quy định tại Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**: Cục Thuế.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Không có.

- **Phí, lệ phí**: Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Đơn đề nghị áp dụng APA theo Mẫu số 01/APA-ĐN tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

+ Đối với đề nghị Gia hạn APA có thể được xem xét gia hạn trong trường hợp thỏa mãn đầy đủ các điều kiện sau: Phạm vi giao dịch liên kết và các bên liên kết không có thay đổi mang tính trọng yếu; các giả định quan trọng không có thay đổi mang tính trọng yếu; khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn hoặc tỷ suất lợi nhuận làm cơ sở phân tích so sánh có sự ổn định trong thời gian được gia hạn.

+ Đối với đề nghị Sửa đổi APA có thể được xem xét sửa đổi trong các trường hợp sau: Các giả định quan trọng có ảnh hưởng trọng yếu có thay đổi do nguyên nhân khách quan; thay đổi của pháp luật có tác động tới APA; nhà chức trách có thẩm quyền của cơ quan thuế đối tác đề nghị sửa đổi và được Bộ Tài chính chấp thuận; và các trường hợp khác.

+ Đối với đề nghị Hủy bỏ APA: APA có thể bị hủy bỏ trong các trường hợp sau: Người nộp thuế hay bất kỳ bên liên kết nào liên quan tới giao dịch liên kết không tuân thủ theo các điều khoản và điều kiện của APA; người nộp thuế có sai sót hoặc có lỗi trọng yếu trong hồ sơ đề nghị áp dụng APA, báo cáo APA thường niên, báo cáo đột xuất; người nộp thuế không cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu của báo cáo APA thường niên hoặc thông tin, tài liệu và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan thuế; người nộp thuế và cơ quan thuế không thống nhất được kết luận việc sửa đổi APA; cơ quan thuế đối tác đề nghị hủy bỏ APA và được Bộ Tài chính chấp thuận; người nộp thuế nộp hồ sơ xin hủy bỏ APA với lý do hợp lý.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- + Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- + Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.
- + Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.
- + Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.
- + Thông tư 45/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 hướng dẫn việc áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế đối với giao dịch liên kết

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

01.APA-ĐN.docx

2. Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân, người phụ thuộc

- Trình tự thực hiện:

(i) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.

+ Bước 1: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày: Bắt đầu hoạt động kinh doanh, người nộp thuế (NNT) chuẩn bị hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo đúng quy định gửi đến Thuế cơ sở để làm thủ tục đăng ký thuế theo nơi nộp hồ sơ như sau:

++ Tại Thuế cơ sở nơi đặt địa điểm kinh doanh trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định, hoặc nơi cá nhân có bất động sản cho thuê.

++ Tại Thuế cơ sở nơi cư trú của cá nhân kinh doanh trong trường hợp cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ

sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ gửi đến cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

(ii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

+ Bước 1: Cá nhân có ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế gửi hồ sơ cho cơ quan chi trả thu nhập. Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân tại nhiều cơ quan chi trả thu nhập trong cùng một kỳ nộp thuế, cá nhân chỉ ủy quyền đăng ký thuế tại một cơ quan chi trả thu nhập và thông báo số định danh cá nhân của cá nhân (đối với người Việt Nam) hoặc mã số thuế đã được cấp (đối với người nước ngoài) với các cơ quan chi trả thu nhập khác để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế.

Cơ quan chi trả thu nhập tổng hợp và gửi tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế trong trường hợp cá nhân chưa có mã số thuế, gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập để đăng ký thuế thay cho cá nhân có ủy quyền.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ gửi đến cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập

và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

(iii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

+ Bước 1: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày: Phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân hoặc phát sinh nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước, người nộp thuế (NNT) chuẩn bị hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo đúng quy định, gửi đến cơ quan thuế để làm thủ tục đăng ký thuế theo nơi nộp hồ sơ như sau:

++ Tại Thuế tỉnh, thành phố nơi cá nhân làm việc đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế;

++ Tại Thuế tỉnh, thành phố nơi phát sinh công việc tại Việt Nam đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài;

++ Tại Thuế cơ sở nơi cá nhân cư trú đối với những trường hợp khác.

++ Tại Thuế cơ sở nơi hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đối với cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ gửi đến cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

(iv) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

+ Bước 1: Cá nhân có ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế cho người phụ thuộc gửi hồ sơ cho cơ quan chi trả thu nhập; Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân tại nhiều cơ quan chi trả thu nhập trong cùng một kỳ nộp thuế, cá nhân chỉ ủy quyền đăng ký thuế tại một cơ quan chi trả thu nhập và

thông báo số định danh cá nhân của người phụ thuộc (đối với người Việt Nam) hoặc mã số thuế đã được cấp cho người phụ thuộc (đối với người nước ngoài) với các cơ quan chi trả thu nhập khác để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế.

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp và gửi tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính chính chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật trong trường hợp người phụ thuộc chưa có mã số thuế gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập để đăng ký thuế thay cho người phụ thuộc có ủy quyền.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ gửi đến cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

(v) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

+ Bước 1: Cá nhân lập hồ sơ đăng ký thuế cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh và gửi đến cơ quan thuế để làm thủ tục đăng ký thuế theo nơi nộp hồ sơ như sau:

++ Tại Thuế tỉnh, thành phố nơi cá nhân làm việc đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế;

++ Tại Thuế tỉnh, thành phố nơi phát sinh công việc tại Việt Nam đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài;

++ Tại Thuế cơ sở nơi cá nhân cư trú đối với những trường hợp khác.

Thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh cùng với thời hạn thực hiện thủ tục đăng ký giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ gửi đến cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

(i) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

++ Đối với hộ gia đình, cá nhân có hoạt động kinh doanh là người Việt Nam:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

++ Đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

+++ Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân. Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu nếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.

++ Đối với hoặc cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài, cá nhân kinh doanh của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

+++ Bản sao giấy tờ có giá trị sử dụng đối với cá nhân kinh doanh thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới. Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu nếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

(ii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

++ Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân gồm gửi cho cơ quan chi trả thu nhập: Văn bản ủy quyền Mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính; bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài) cho cơ quan chi trả thu nhập.

++ Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

(iii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

+ *Thành phần hồ sơ gồm:*

++ Đối với cá nhân là người Việt Nam: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế.

++ Đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế.

+++ Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân. Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu nếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.

+++ Bản sao văn bản bổ nhiệm của Tổ chức sử dụng lao động trong trường hợp cá nhân người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân được cử sang Việt Nam làm việc nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

(iv) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

+ *Thành phần hồ sơ gồm:*

++ Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân gồm gửi cho cơ quan chi trả thu nhập: Văn bản ủy quyền Mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính; Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của người phụ thuộc hoặc bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác còn hiệu lực (nếu không có hộ chiếu) đối với người phụ thuộc là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài) cho cơ quan chi trả thu nhập.

++ Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

+++ Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN tại văn bản quy phạm pháp luật quy định về đăng ký thuế;

+++ Hồ sơ chứng minh NPT theo hướng dẫn tại điều 1 Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ).

(v) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

+ *Thành phần hồ sơ gồm*:

++ Đối với người phụ thuộc là người Việt Nam:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN tại văn bản quy phạm pháp luật quy định về đăng ký thuế;

+++ Hồ sơ chứng minh NPT theo hướng dẫn tại điều 1 Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính

++ Đối với người phụ thuộc là người nước ngoài:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+++ Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của người phụ thuộc hoặc bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác còn hiệu lực (nếu không có hộ chiếu).

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết**: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**

(i) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.

+ Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.

(ii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

+ Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chi trả thu nhập

(iii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

+ Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

(iv) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

+ Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chi trả thu nhập.

(v) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

+ Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

(i) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

(ii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

(iii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

(iv) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

(v) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

(i) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.

+ Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

(ii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

+ Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo mã số thuế cá nhân mẫu số 14-MST ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

(iii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

+ Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

++ Đối với cá nhân Việt Nam: Được sử dụng số định danh cá nhân thay cho MST nếu thông tin đăng ký thuế khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Thông báo MST cá nhân do cơ quan thuế cấp được sử dụng đến hết ngày 30/6/2025.

++ Đối với cá nhân nước ngoài: Thông báo mã số thuế cá nhân.

(iv) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

+ Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

++ Đối với cá nhân Việt Nam: Được sử dụng số định danh cá nhân thay cho MST nếu thông tin đăng ký thuế khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Thông báo MST cá nhân do cơ quan thuế cấp được sử dụng đến hết ngày 30/6/2025.

++ Đối với cá nhân nước ngoài: Thông báo mã số thuế cá nhân.

(v) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

+ Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

++ Đối với cá nhân Việt Nam: Được sử dụng số định danh cá nhân thay cho MST nếu thông tin đăng ký thuế khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Thông báo MST cá nhân do cơ quan thuế cấp được sử dụng đến hết ngày 30/6/2025.

++ Đối với cá nhân nước ngoài: Thông báo mã số thuế cá nhân.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

(i) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.

+ Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

++ Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

(ii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

+ Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

++ Văn bản ủy quyền Mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính

++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

(iii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

+ Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

(iv) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

+ Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đăng ký thuế tổng hợp người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công theo mẫu số 20-ĐKT- TH-TCT

ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

(v) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

+ Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đăng ký thuế dùng cho người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cá nhân/đại diện hộ gia đình là người Việt Nam phải kê khai các thông tin về họ và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân của mình chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, trường hợp chưa được cấp số định danh cá nhân thì cá nhân phải liên hệ với cơ quan Công an cấp xã để thu thập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp số định danh cá nhân trước khi thực hiện thủ tục đăng ký thuế.

+ Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

(i) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.

Mẫu 03-ĐKT lần
đầu-hộ gd, cá nhân K

(ii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

Mẫu 05-ĐKT-cá nhân Mẫu 41-Cá nhân UQ
qua CQCT.doc ĐKT qua CQCT.doc

(iii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

Mẫu 05-ĐKT lần
đầu-cá nhân không K

(iv) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

Mẫu 20-TK ĐKT Mẫu 41-Cá nhân UQ 63. PL
NPT-CQ chi trả.docx ĐKT qua CQCT.doc 07.XN-NPT-TNCN.doc

(v) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

Mẫu 20-TK ĐKT 63. PL
NPT-trực tiếp.docx 07.XN-NPT-TNCN.doc

3. Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xuất khẩu chưa nộp thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất sau đó không xuất khẩu mà bán trong nước và trường hợp cơ sở kinh doanh mua xe ô tô, tàu bay, du thuyền sản xuất trong nước thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng sau đó chuyển mục đích sử dụng sang đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì thực hiện khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng lần phát sinh và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất 10 ngày kể từ ngày phát sinh.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính để lập hồ sơ điện tử, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp/qua bưu chính: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận và kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính gửi thông báo cho NNT về việc tiếp nhận hồ sơ của NNT hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ của NNT chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ điện tử của NNT.

+++ Kiểm tra, chấp nhận hồ sơ: Cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ và gửi thông báo cho NNT về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ của NNT qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ điện tử của NNT.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp/qua bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, đóng dấu tiếp nhận hồ sơ của NNT (nếu hồ sơ đã đầy đủ, đúng quy định) hoặc hướng dẫn NNT hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ không đầy đủ, không đúng quy định).

- **Cách thức thực hiện:**

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ:

++ Tờ khai thuế TTĐB mẫu số 01/TTĐB ban hành kèm theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 373/2025/NĐ-CP);

++ Bảng xác định thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có) mẫu số 01-2/TTĐB ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Bảng phân bổ thuế tiêu thụ đặc biệt theo địa bàn tỉnh, thành phố từ hoạt động kinh doanh xổ số (nếu có) mẫu số 01-3/TTĐB ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai thuế TTĐB mẫu số 01/TTĐB ban hành kèm theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP;

+ Bảng xác định thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có) mẫu số 01-2/TTĐB ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Bảng phân bổ thuế tiêu thụ đặc biệt theo địa bàn tỉnh, thành phố từ hoạt động kinh doanh xổ số (nếu có) mẫu số 01-3/TTĐB ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính);

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ);

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính);

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

01.TTDB.docx

2. 01-2.TTĐB.doc

3. 01-3-TTĐB.doc

4. Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1.

Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp doanh thu - chi phí theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với trường hợp khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm; chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm), kể từ ngày có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp. Trường hợp người nộp thuế có

đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì lập hồ sơ khai quyết toán thuế đối với hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN, 03-3D/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính, gửi đến cơ quan thuế nơi có đơn vị được hưởng ưu đãi khác tỉnh chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với trường hợp khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm; chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm), kể từ ngày có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp; đồng thời người nộp thuế gửi các Phụ lục này cùng hồ sơ khai quyết toán thuế 03/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa) mà doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, doanh nghiệp khai quyết toán khi kết thúc năm.

Trường hợp người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp doanh thu - chi phí theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý (bao gồm cả tạm phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp cho địa bàn cấp tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, nơi có bất động sản chuyển nhượng khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính) chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau và khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm.

++ Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng dịch vụ công quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN), đề khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

++ Trường hợp NNT nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính: NNT lập hồ sơ giấy, ký và gửi đến cơ quan thuế qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc qua đường bưu chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận và kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử gửi thông báo cho NNT về việc tiếp nhận hồ sơ của NNT hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ của NNT chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ điện tử của NNT.

Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cơ quan thuế

kiểm tra hồ sơ và gửi thông báo cho NNT về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hồ sơ của NNT qua Công thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ điện tử của NNT.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, đóng dấu tiếp nhận hồ sơ của NNT (nếu hồ sơ đã đầy đủ, đúng quy định) hoặc hướng dẫn NNT hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ không đầy đủ, không đúng quy định).

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;
+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

- + Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ: Theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 373/2025/NĐ-CP) và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi, bổ sung; sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC), Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, gồm:

(i) Hồ sơ khai quyết toán thuế theo năm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí) theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

- Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định);

- Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai (tùy theo thực tế phát sinh của người nộp thuế) ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC:

+ Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng) theo mẫu số 03-3B/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo mẫu số 03-3C/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao theo mẫu số 03-3D/TNDN;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài theo mẫu số 03-4/TNDN;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN;

+ Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ theo mẫu số 03-6/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với cơ sở sản xuất theo mẫu 03-8/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu 03-8A/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu 03-8B/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu 03-8C/TNDN;

+ Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm theo mẫu 03-9/TNDN.

- Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư ở nước ngoài, ngoài các hồ sơ nêu trên, doanh nghiệp phải bổ sung: Bản chụp Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế; Bản chụp chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế hoặc bản gốc xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp hoặc bản chụp chứng từ có giá trị tương đương có xác nhận của người nộp thuế.

- Trường hợp người nộp thuế có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết thuộc đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (đã được sửa đổi, bổ sung, sau đây gọi là: Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ). Phụ lục thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo: Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ; phụ lục II, phụ lục III, phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ và nộp cùng tờ khai quyết toán thuế TNDN được sửa đổi, bổ sung. Trong đó:

+ Phụ lục I - Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết của người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Tất cả người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

+ Phụ lục II - Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia: Tất cả người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (trừ người nộp thuế thuộc đối tượng được miễn trừ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 Nghị định 132/2020/NĐ-CP).

+ Phụ lục III- Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu: Tất cả người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (trừ người nộp thuế thuộc đối tượng được miễn trừ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 Nghị định 132/2020/NĐ-CP). Hồ sơ, tài liệu kèm theo phụ lục II và phụ lục III người nộp thuế lập và lưu tại Doanh nghiệp. Hồ sơ, tài liệu kèm theo phụ lục II và phụ lục III người nộp thuế lập và lưu tại Doanh nghiệp.

+ Phụ lục IV:

++ Người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và là công ty mẹ tối cao của tập đoàn, có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ 18.000 tỷ đồng trở lên lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Thời hạn nộp Báo cáo cho Cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao.

++ Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú phải nộp cho Cơ quan thuế trong các trường hợp sau:

+++ Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận quốc tế về thuế với Việt Nam nhưng không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo theo quy định tại điểm a khoản này.

+++ Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam nhưng đã đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động hoặc không tự động cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại các quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó.

+++ Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có văn bản thông báo chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế. Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp văn bản thông báo chỉ định của Công ty mẹ tối cao cho Cơ quan thuế trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế.

++ Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định

của nước cư trú không phải nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế trong trường hợp Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế tại Việt Nam chỉ định một tổ chức thay mặt nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước sở tại trước hoặc vào ngày cuối cùng tháng thứ 12 sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao và đáp ứng các điều kiện sau:

+++ Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có quy định yêu cầu nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

+++ Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam là một bên ký kết tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo theo quy định tại điểm a khoản này.

+++ Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam, không đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động và cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó.

+++ Tổ chức thay mặt nộp báo cáo có văn bản thông báo được chỉ định nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước cư trú vào trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của tập đoàn.

+++ Văn bản thông báo chỉ định tổ chức thay mặt nộp báo cáo được người nộp thuế tại Việt Nam cung cấp cho Cơ quan thuế Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản này.

+++ Người nộp thuế tại Việt Nam có văn bản thông báo cho Cơ quan thuế Việt Nam về tên, mã số thuế và nước cư trú của Công ty mẹ tối cao hoặc tổ chức thay mặt nộp báo cáo trước hoặc vào ngày cuối cùng của năm tài chính của tập đoàn.

++ Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú, Cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo cam kết tại các Thỏa thuận quốc tế về thuế của Việt Nam.

++ Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao không bắt buộc phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú thì thực hiện theo điều ước quốc tế về thuế.

Các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP:

(1). Người nộp thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, nhưng phải kê khai căn cứ miễn trừ tại mục I, mục II tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

(2). Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau:

(2.1). Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng;

(2.2). Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế. Các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;

(2.3). Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực như sau:

- Phân phối: Từ 5% trở lên;
- Sản xuất: Từ 10% trở lên;
- Gia công: Từ 15% trở lên.

Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thì thực hiện phân bổ chi phí theo tỷ lệ doanh thu của từng lĩnh vực để áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh để xác định tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần của lĩnh vực có tỷ suất cao nhất.

Trường hợp người nộp thuế không áp dụng theo mức tỷ suất lợi nhuận thuần quy định tại điểm này thì phải lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(ii) Hồ sơ khai quyết toán đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thành phần hồ sơ, gồm:

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí) theo mẫu số 03/TNDN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 373/2025/NĐ-CP) và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của

Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC).

+ Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng) theo mẫu số 03-3B/TNDN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo mẫu số 03-3C/TNDN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao theo mẫu số 03-3D/TNDN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế
 - **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức
 - **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí) theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định);

Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai (tùy theo thực tế phát sinh của người nộp thuế) ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC:

+ Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng) theo mẫu số 03-3B/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo mẫu số 03-3C/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao theo mẫu số 03-3D/TNDN;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài theo mẫu số 03-4/TNDN;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN;

+ Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ theo mẫu số 03-6/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với cơ sở sản xuất theo mẫu 03-8/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu 03-8A/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu 03-8B/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu 03-8C/TNDN;

+ Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm theo mẫu 03-9/TNDN.

- Trường hợp người nộp thuế có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết thuộc đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (đã được sửa đổi, bổ sung, sau đây gọi là: Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ).

+ Phụ lục I - Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết của người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Tất cả người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

+ Phụ lục II - Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia: Tất cả người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (trừ người nộp thuế thuộc đối tượng được miễn trừ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 Nghị định 132/2020/NĐ-CP).

+ Phụ lục III- Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu: Tất cả người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (trừ người nộp thuế thuộc đối tượng được miễn trừ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 Nghị định 132/2020/NĐ-CP). Hồ sơ, tài liệu kèm theo phụ lục II và phụ lục III người nộp thuế lập và lưu tại Doanh nghiệp.

+ Phụ lục IV: Người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và là công ty mẹ tối cao của tập đoàn, có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ 18.000 tỷ đồng trở lên lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế của Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019; sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/6/2008 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

2. 03.TNDN.docx

6. 03-2.TNDN.docx

7. 03-3A.TNDN.docx

8. 03-3B.TNDN.docx

9. 03-3C.TNDN.docx

10. 03-3D.TNDN.docx 11. 03-4.TNDN.docx 12. 03-5.TNDN.docx 13. 03-6.TNDN.docx 14. 03-8.TNDN.docx 15. 03-8A.TNDN.docx

16. 03-8B.TNDN.docx

17. 03-8C.TNDN.docx

18. 03-9.TNDN.docx

pl-1.docx

pl-2.doc

pl-3.doc

pl-4.doc

5. Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế

- Trình tự thực hiện:

+Bước 1.

++ Trường hợp (1): Khai quyết toán thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán trực tiếp với cơ quan thuế: Cá nhân thuộc diện quyết toán theo quy định chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

++ Trường hợp (2): Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán trực tiếp với cơ quan thuế: Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế nếu có số thuế nộp thừa thì cá nhân không phải nộp hồ sơ hoàn thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn vào chỉ tiêu [46] - “Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế” hoặc chỉ tiêu [47] - “Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước” tại tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 02/QTT-TNCN khi quyết toán thuế.

*** Nơi gửi hồ sơ quyết toán thuế**

++ Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi và thuộc diện tự khai thuế trong năm với cơ quan thuế thì hồ sơ quyết toán thuế gửi đến cơ quan thuế nơi cá nhân trực tiếp khai thuế trong năm.

++ Cá nhân cư trú có thu nhập tiền lương, tiền công thuộc diện tổ chức chi trả khấu trừ tại nguồn từ hai nơi trở lên thì hồ sơ khai quyết toán thuế gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức trả thu nhập lớn nhất trong năm. Trường hợp có nhiều nguồn thu nhập lớn nhất trong năm mà các nguồn thu nhập đó bằng nhau thì hồ sơ quyết toán gửi đến một trong những cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức chi trả các nguồn thu nhập lớn nhất trên.

Trường hợp cá nhân nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân không đúng quy định nêu trên thì cơ quan thuế nơi đã tiếp nhận hồ sơ của cá nhân đó căn cứ thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thuế hỗ trợ chuyển hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức trả thu nhập để thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ đến cơ quan thuế: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Trường hợp (1):

+++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công) mẫu số 02/QTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (gọi là Nghị định số 373/2025/NĐ-CP) và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC).

+++ Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc mẫu số 02-1/BK-QTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC.

+++ Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ. Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.

+++ Bản sao Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc Bản sao chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế trong trường hợp theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp.

+++ Bản sao các hoá đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có).

+++ Tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài trong trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài.

+++ Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy định về đăng ký thuế (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc):

++++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN tại văn bản quy phạm pháp luật quy định về đăng ký thuế;

++++ Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân

++ Trường hợp (2): Không phải nộp hồ sơ hoàn thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn vào chỉ tiêu [46] - “Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế” hoặc chỉ tiêu [47] - “Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước” tại tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 02/QTT-TNCN khi quyết toán thuế.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ.)

- Thời hạn giải quyết:

+ Trường hợp (1): Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

+ Trường hợp (2):

++ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước: Chậm nhất 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

++ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: Chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Trường hợp (1): Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

+ Trường hợp (2): Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐHT hoặc Quyết định hoàn kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT do Bộ Tài chính ban hành gửi người nộp thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công) mẫu số 02/QTT-TNCN theo Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc mẫu số 02-1/BK-QTT-TNCN theo Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Bản đăng ký người phụ thuộc mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+ Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN tại văn bản quy phạm pháp luật quy định về đăng ký thuế;

+ Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính);

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ);

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính);

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**



45.TK QTT TLTC 02
QT-TNCN.docx



46. BK
02-1.BK-QTT-TNCN.d



63. PL
07.XN-NPT-TNCN.do



Mẫu 20-TK DKT
NPT-trực tiếp.docx

6. Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài/ hãng hàng không nước ngoài

- **Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1:

++ Trường hợp khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài: Văn phòng bán vé, đại lý tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài có trách nhiệm khai thuế TNDN và nộp thuế cho hãng Hàng không nước ngoài. Hồ sơ khai thuế được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp Văn phòng bán vé, đại lý tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài. Khai thuế TNDN cho hãng Hàng không nước ngoài là loại khai theo quý.

++ Trường hợp khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài: Hãng quý, Bên Việt Nam lập hồ sơ khai thuế thay cho các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài và gửi đến cơ quan Thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/cấp xã hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

(i1) Đối với khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài gồm:

++ Tờ khai thuế cho các hãng Hàng không nước ngoài theo mẫu số 01/HKNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế;

++ Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu);

++ Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế.

(i2) Đối với khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài theo mẫu số 01/TBHI ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-

CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

++ Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài theo mẫu số 01-1/TBH ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

++ Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế.

(Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14)

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết hồ sơ:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:**

Đối với (i1)

+ Tờ khai thuế cho các hãng Hàng không nước ngoài theo mẫu số 01/HKNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Đối với (i2)

+ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài theo mẫu số 01/TBH ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP;

+ Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài theo mẫu số 01-1/TBH ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC của 09/07/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế của Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

01.TBH.docx 01-1.TBH.docx 13.4. 01.HKNN.doc

7. Khai thuế/ Khai quyết toán đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài

- Trình tự thực hiện:

(i) Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài

+ Bước 1. Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác; Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế TNDN theo tỷ lệ

% tính trên doanh thu lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam;

++ Khai theo từng lần phát sinh thanh toán tiền cho Nhà thầu nước ngoài. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ mười, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

++ Trường hợp bên Việt Nam thanh toán cho Nhà thầu nước ngoài nhiều lần trong tháng thì có thể đăng ký khai thuế theo tháng thay cho việc khai theo từng lần phát sinh thanh toán tiền cho Nhà thầu nước ngoài. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng chậm nhất là ngày thứ hai mươi của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

Đối với hợp đồng nhà thầu là hợp đồng xây dựng, lắp đặt thì nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho Thuế tỉnh, thành phố hoặc Thuế cơ sở do Trưởng thuế tỉnh, thành phố nơi diễn ra hoạt động xây dựng, lắp đặt quy định.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/cấp xã hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

(ii) Khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài

+ Bước 1. Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác; Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu lập hồ sơ khai quyết toán thuế khi kết thúc hợp đồng nhà thầu và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/cấp xã hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

(i) Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài

(i1) Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác gồm:

++ Tờ khai thuế 01/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

++ Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu);

(i2) Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp thực hiện khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu

++ Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với NTNN nộp thuế TNDN theo tỷ lệ trên doanh thu) mẫu biểu số 03/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

++ Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu);

(ii) Khai quyết toán thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài

(i3) Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác gồm:

++ Tờ khai thuế 02/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

++ Phụ lục Bảng kê các Nhà thầu nước ngoài theo mẫu số 02-1/NTNN do Bộ Tài chính ban hành;

++ Phụ lục Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu theo mẫu số 02-2/NTNN do Bộ tài chính ban hành.

(i4) Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu

++ Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với NTNN nộp thuế TNDN theo tỷ lệ trên doanh thu) mẫu biểu số 04/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

++ Phụ lục Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu theo mẫu số 02-2/NTNN do Bộ tài chính ban hành;

++ Bảng kê chứng từ nộp thuế;

++ Bản Thanh lý hợp đồng nhà thầu (nếu có).

(Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế)

+ Số lượng hồ sơ: 1 bộ

- **Thời hạn giải quyết hồ sơ:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai :**

Đối với (i1):

+ Tờ khai thuế mẫu số 01/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Đối với (i2):

+ Tờ khai thuế mẫu số 03/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Đối với (i3):

+ Tờ khai thuế mẫu số 02/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Phụ lục Bảng kê các Nhà thầu nước ngoài theo mẫu số 02-1/NTNN do Bộ Tài chính ban hành;

+ Phụ lục Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu theo mẫu số 02-2/NTNN do Bộ tài chính ban hành.

Đối với (i4):

+ Tờ khai thuế mẫu số 04/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Phụ lục Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu theo mẫu số 02-2/NTNN do Bộ tài chính ban hành.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC của 09/07/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế của Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật số sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

1. 01.NTNN.doc

3. 02.NTNN.doc

4. 02-1.NTNN.doc

5. 02-2.NTNN.doc

1. 03.NTNN.doc



3. 04.NTNN.doc

8. Khai thuế tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên/Khai quyết toán thuế TNDN đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)

- Trình tự thực hiện:

(i) Trường hợp khai thuế tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế:

++ Đối với dầu thô, condensate: chậm nhất là ngày thứ 35 kể từ ngày xuất bán dầu thô, condensate. Ngày xuất bán là ngày hoàn thành việc xuất bán dầu thô, condensate tại điểm giao nhận. Trường hợp ngày thứ 35 trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

++ Đối với khí thiên nhiên: chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Trường hợp ngày thứ 20 là ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ khai thuế điện tử, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng dịch vụ công quốc gia đối với các thủ tục hành chính đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Cục Thuế, Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

(ii) Trường hợp Khai quyết toán thuế TNDN đối với hoạt động khai thác, xuất

bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1):

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính; Chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày kết thúc hợp đồng dầu khí.

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn khai, nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ khai thuế điện tử, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng dịch vụ công quốc gia đối với các thủ tục hành chính đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Cục Thuế, Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuế dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

++ Trường hợp (1) khai thuế tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên

+++ Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí Mẫu số 01/TK-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

++ Trường hợp (2) Khai quyết toán thuế TNDN đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)

+++ Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với dầu khí Mẫu số 02/TNDN-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 373/2025/NĐ-CP) và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC).

+++ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+++ Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người điều hành, Doanh nghiệp liên doanh, Công ty điều hành chung, Liên doanh Vietsovpetro hoặc đơn vị được Vietsovpetro ủy quyền.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

++Trường hợp (1) khai thuế tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên

+++ Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí Mẫu số 01/TK-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025;

+++ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025;

++Trường hợp (2) Khai quyết toán thuế TNDN đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)

+++ Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với dầu khí Mẫu số 02/TNDN-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+++ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+++ Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí ban hành kèm theo Phụ lục I Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27/12/2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro” và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung.

+ Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Công dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 176/2014/TT-BTC ngày 17/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro” từ Lô 09-1 theo Hiệp định 2010 và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung;

+ Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật dầu khí;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu biểu đính kèm:

+ *Trường hợp (1) khai thuế tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên*



01.TK-DK.docx



01.PL-DK.docx

+ Trường hợp (2) Khai quyết toán thuế TNDN đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)



Mẫu số 02TNDN-DK



Mẫu số 01PL-DK

9. Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế TNDN/ Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

Thời hạn nộp hồ sơ: Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính; Chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày kết thúc Hiệp định 2010 và Nghị định thư sửa đổi, bổ sung (trong trường hợp ngày kết thúc Hiệp định 2010 và Nghị định thư sửa đổi, bổ sung khác với ngày kết thúc năm dương lịch).

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn khai, nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2:

++ Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Trường hợp tiếp nhận hồ sơ khai thuế điện tử, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc người nộp thuế đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng dịch vụ công quốc gia đối với các thủ tục hành chính đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Cục Thuế, Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

+++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Trường hợp (1) khai quyết toán thuế tài nguyên, hồ sơ gồm:

+++ Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí Mẫu số 02/TAIN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 373/2025/NĐ-CP) và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC).

+++ Phụ lục bảng kê sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí Mẫu số 02-1/TAIN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

++ Trường hợp (2) khai quyết toán phụ thu, hồ sơ gồm:

+++ Tờ khai quyết toán phụ thu Mẫu số 02/PTHU-VSP ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+++ Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp Mẫu số 02-1/PTHU-VSP ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

++ Trường hợp (3) khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, hồ sơ gồm:

+++Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp Mẫu số 02/TNDN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

++ Trường hợp (4) khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên, hồ sơ gồm:

+++Tờ khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên Mẫu số 01/ĐCDB-VSP ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết**: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Liên doanh Vietsovpetro hoặc đơn vị được Vietsovpetro uỷ quyền.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**: Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí**: Không có.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

++ Trường hợp (1) khai quyết toán thuế tài nguyên, hồ sơ gồm:

+++ Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí Mẫu số 02/TAİN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC (được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025).

+++ Phụ lục bảng kê sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí Mẫu số 02-1/TAİN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

++ Trường hợp (2) khai quyết toán phụ thu, hồ sơ gồm:

+++ Tờ khai quyết toán phụ thu Mẫu số 02/PTHU-VSP ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC (được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025).

+++ Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp Mẫu số 02-1/PTHU-VSP ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

++ Trường hợp (3) khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, hồ sơ gồm:

Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp Mẫu số 02/TNDN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP

và Thông tư số 80/2021/TT-BTC (được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025).

++ Trường hợp (4) khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên, hồ sơ gồm:

Tờ khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên Mẫu số 01/ĐCĐB-VSP ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27/12/2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro” và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung.

+ Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế,

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương cấp 02 trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 176/2014/TT-BTC ngày 17/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro” từ Lô 09-1 theo Hiệp định 2010 và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm.

5. 02-TAIN-VSP.doc 6. 02-1TAIN-VSP.doc 7. 02-TNDN-VSP.doc 9. 02-PTHU-VSP.doc 10. 02-1-PTHU-VSP.doc 8. 01-ĐCDB-VSP.doc

10. Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế:

++ Đối với dầu thô, condensate: chậm nhất là ngày thứ 35 kể từ ngày xuất bán dầu thô, condensate. Ngày xuất bán là ngày hoàn thành việc xuất bán dầu thô, condensate tại điểm giao nhận. Trường hợp ngày thứ 35 trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

++ Đối với khí thiên nhiên: chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Trường hợp ngày thứ 20 là ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2: Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không

đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ khai thuế điện tử, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc người nộp thuế đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng dịch vụ công quốc gia đối với các thủ tục hành chính đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Cục Thuế, Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

- + Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;
- + Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuế dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;
- + Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:* Tờ khai tạm tính tiền lãi đầu, khí nước chủ nhà Mẫu số 01/LNCN-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tập đoàn Công nghệ-Năng lượng Quốc gia Việt Nam/Đơn vị được ủy quyền/Đại lý thuế.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà Mẫu số 01/LNCN-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27/12/2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro” và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung.

+ Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 36/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý

nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm.

01.LNCN-DK.docx

11. Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính hoặc chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày kết thúc hợp đồng dầu khí/Hiệp định Liên chính phủ. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn khai, nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng dịch vụ công quốc gia đối với các thủ tục hành chính đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/các Hệ

thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Cục Thuế, Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định) để khai hồ sơ khai thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ khai thuế điện tử, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- **Cách thức thực hiện:**

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuế dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- **Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:**

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

++ Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà Mẫu số 02/LNCN-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán Mẫu số 02-1/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí/Hiệp định liên Chính phủ kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết**: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Tập đoàn Công nghiệp-Năng lượng Quốc gia Việt Nam /Đơn vị được ủy quyền/Đại lý thuế.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**: Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí**: Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

++ Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà Mẫu số 02/LNCN-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán Mẫu số 02-1/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí/Hiệp định liên Chính phủ kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số

46/2024/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27/12/2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro” và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung.

+ Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 36/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 176/2014/TT-BTC ngày 17/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro” từ Lô 09-1 theo Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 19/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

02.LNCN-DK.docx 02-1.PL-DK.docx

12. Khai quyết toán phụ thu đối với phần dầu lái được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính hoặc chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày kết thúc hợp đồng dầu khí.

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn khai, nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ khai thuế điện tử, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Công thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Công thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Công dịch vụ công quốc gia đối với các thủ tục hành chính đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Công dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Cục Thuế, Công thông tin của tổ

chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

++ Tờ khai quyết toán phụ thu theo mẫu số 02/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế c

++ Phụ lục bảng kê sản lượng và giá bán dầu thô khai thác Mẫu số 04/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 373/2025/NĐ-CP) và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC).

++ Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp Mẫu số 05/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người điều hành, Doanh nghiệp liên doanh, Công ty điều hành chung.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục thuế doanh nghiệp lớn.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai quyết toán phụ thu theo mẫu số 02/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Phụ lục bảng kê sản lượng và giá bán dầu thô khai thác Mẫu số 04/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp Mẫu số 05/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 100/2009/NĐ-CP ngày 03/11/2009 của Chính phủ Quy định thu phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Công dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 22/2010/TT-BTC ngày 12/02/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 100/2009/NĐ-CP ngày 03/11/2009 của Chính phủ quy định thu phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 19/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

02.PTHU-DK.docx Mẫu số 04PTHU-DK Mẫu số 05PTHU-DK

13. Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất

- Trình tự thực hiện:

(i) Miễn, giảm tiền thuê đất

+ Bước 1:

Tổ chức kinh tế, tổ chức cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông (trực tiếp) hoặc nộp qua Cổng DVC Quốc gia (trực tuyến). Trường hợp nộp hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông thì việc luân chuyển hồ sơ cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về trình tự,

thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất.

Đối với trường hợp thuê đất mà hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông đồng thời là hồ sơ khai thuế: Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định cho thuê đất. Trường hợp chưa có quyết định nhưng có hợp đồng cho thuê đất thì thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

+ Bước 2:

Cơ quan thuế tiếp nhận: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có) theo quy định; Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, cơ quan thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ theo quy định (trường hợp thực hiện qua cơ chế 1 cửa liên thông thì đề nghị cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông yêu cầu người nộp thuế hoàn thiện).

(ii) Miễn, giảm tiền sử dụng đất

+ Bước 1:

Người sử dụng đất nộp văn bản của người sử dụng đất đề nghị được giảm tiền sử dụng đất và Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được giảm tiền sử dụng đất theo Mẫu quy định tại pháp luật về quản lý thuế tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định về cấp giấy chứng nhận, TTPVHCC cấp tỉnh, xã (trực tiếp) hoặc qua Công DVC Quốc gia (trực tuyến). Trên cơ sở đó, Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyển Phiếu chuyển thông tin cho cơ quan thuế để tính tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông đồng thời là hồ sơ khai thuế: Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

+ Bước 2:

Cơ quan thuế tiếp nhận: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có) theo quy định; Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, cơ quan thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ theo quy định (trường hợp thực hiện qua cơ chế 1 cửa liên thông thì đề nghị cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông yêu cầu người nộp thuế hoàn thiện).

Đối với các trường hợp Hồ sơ “miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo theo danh mục các xã do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; hồ sơ “giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số không thuộc vùng có điều

kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo”; Hồ sơ “Miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi cấp Giấy chứng nhận đất lần đầu đối với đất do chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi.” Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định để xác định nơi thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất; nơi thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi.

Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp các giấy tờ, hồ sơ để xác định nơi thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định; nơi thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi.

- Cách thức thực hiện:

- + Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;
- + Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;
- + Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

- + Thành phần hồ sơ
 - (i) Miễn, giảm tiền thuê đất
 - ++ Hồ sơ miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản, bao gồm:
 - +++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);
 - +++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư);
 - +++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định

chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

++ Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định pháp luật về đầu tư, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư và trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nay chuyển sang thuê đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất nay thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất);

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

++ Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với Hợp tác xã, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư);

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

++ Hồ sơ đối với các trường hợp miễn tiền thuê đất không gắn với việc cho thuê đất mới theo quy định của Chính phủ, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+++ Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất.

++ Hồ sơ miễn tiền thuê đất đối với hộ nông dân, hộ nông trường viên, xã viên hợp tác xã nông nghiệp nhận giao khoán của doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Chính phủ, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng cho thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai;

+++ Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất.

++ Đối với trường hợp chủ đầu tư thực hiện dự án xây dựng nhà ở cho công nhân thuê trên đất thuê lại của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hồ sơ bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC) của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đề nghị được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất cho nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất để thực hiện Dự án xây dựng nhà ở cho công nhân;

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC) của nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đề nghị được miễn tiền thuê đất để thực hiện dự án xây dựng nhà ở cho công nhân;

+++ Bản sao dự án xây dựng nhà ở cho công nhân được lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật đầu tư, nhà ở;

+++ Bản sao Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Hợp đồng thuê lại đất giữa chủ đầu tư thực hiện dự án xây dựng nhà ở cho công nhân và doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

++ Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ;

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

++ Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định khác của Chính phủ, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư và trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nay chuyển sang thuê đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất nay thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất);

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+++ Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất.

(ii) Miễn, giảm tiền sử dụng đất

++ Thành phần hồ sơ đối với đất trong hạn mức giao đất ở khi sử dụng đất để thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với người có công với cách mạng, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Giấy tờ có liên quan chứng minh thuộc diện được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công với cách mạng;

+++ Quyết định hoặc văn bản theo quy định của pháp luật về miễn, giảm tiền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền, phân cấp.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo theo danh mục các xã do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; hồ sơ giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Đối với hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số: Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính), để xác định nơi thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất. Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp bản sao Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+++ Đối với hộ nghèo: Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính), để xác định nơi thường trú của hộ nghèo tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất. Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp bản sao Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi cấp Giấy chứng nhận đất lần đầu đối với đất do chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ;

+++ Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính), để xác định nơi thường trú của hộ gia đình

đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi. Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp bản sao Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Đối với hộ nghèo phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở cho các hộ dân làng chài, dân sống trên sông nước, đầm phá di chuyển đến định cư tại các khu, điểm tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+++ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thực hiện dự án.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở để bố trí tái định cư hoặc giao cho các hộ gia đình, cá nhân trong các cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao Quyết định giao đất ở để bố trí tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+++ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt về thực hiện dự án.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực xã hội hoá được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định pháp luật trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý

thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư);

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa theo quy định của pháp luật về đầu tư, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư); hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ);

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo pháp luật về đầu tư);

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với dự án nhà ở xã hội đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014 (trừ trường hợp miễn cho người lao động trong đơn vị mình thuê), gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+++ Cam kết của doanh nghiệp, hợp tác xã về giá cho thuê nhà không vượt quá giá thuê do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật nhà ở.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với dự án nhà ở xã hội đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014 cho người lao động trong đơn vị mình thuê, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+++ Bản sao danh sách người lao động của doanh nghiệp, hợp tác xã được bố trí nhà ở có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nhà ở;

+++ Cam kết của doanh nghiệp, hợp tác xã về giá cho thuê nhà không vượt quá giá thuê do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật nhà ở.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với dự án nhà ở xã hội đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý

thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Giấy tờ của cơ quan nhà nước quản lý về đất đai chứng nhận diện tích đất ở hợp pháp của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với các trường hợp khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư); hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo pháp luật về đầu tư).

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

+ Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

(i) Miễn, giảm tiền thuê đất: Tổ chức kinh tế; tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt nam định cư ở nước ngoài.

(ii) Miễn, giảm tiền sử dụng đất: Tổ chức và hộ gia đình, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Quyết định về việc giảm tiền thuê đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

+ Quyết định về việc giảm tiền sử dụng đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Luật Cư trú ngày 13/11/2020;

+ Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

+ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

+ Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 94/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.MGTH.doc

14. Gia hạn nộp thuế

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế (NNT) thuộc trường hợp được gia hạn nộp thuế chuẩn bị hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế đầy đủ theo đúng quy định và gửi tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công (TTPVHCC) cấp tỉnh, xã hoặc qua dịch vụ bưu chính: công chức thuế tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Trường hợp gia hạn nộp thuế theo quy định tại Điều 62 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14:

+++ Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo Phụ lục III Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

+++ Tùy từng trường hợp, hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế phải có thêm các tài liệu sau:

(*) Trường hợp do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại điểm a khoản 27 Điều 3 Luật Quản lý thuế (đã sửa đổi, bổ sung), phải có:

- Tài liệu chứng thực về thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế);

- Văn bản xác định giá trị vật chất bị thiệt hại do người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế lập và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu;

- Văn bản (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường thiệt hại (nếu có);

- Các chứng từ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) liên quan đến việc bồi thường thiệt hại (nếu có).

(*) Trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ (đã sửa đổi, bổ sung), phải có:

- Văn bản xác định giá trị vật chất bị thiệt hại do người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế lập và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu;

- Tài liệu chứng thực về thời gian, địa điểm xảy ra bất khả kháng của cơ quan có thẩm quyền; tài liệu chứng minh người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh đối với trường hợp do chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế);

- Tài liệu chứng minh việc gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế và người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp bị thiệt hại do gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế);

- Các chứng từ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) liên quan đến việc bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

(*) Trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 62 Luật Quản lý thuế (đã sửa đổi, bổ sung), phải có:

- Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh đối với người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế);

- Đề án hoặc phương án di dời, trong đó thể hiện rõ kế hoạch và tiến độ thực hiện di dời của người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế).

++ Trường hợp gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ:

+++ Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo Phụ lục III Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

+++ Văn bản có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ban bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện hoặc cơ quan khác có chức năng tương tự) về việc người nộp thuế có vướng mắc về giải phóng mặt

bằng thuê đất, trong đó ghi rõ diện tích đất có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất.

+++ Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

+ Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế chưa đầy đủ theo quy định hoặc phát hiện có dấu hiệu sai phạm về giá trị vật chất bị thiệt hại trong hồ sơ do người nộp thuế tự xác định hoặc các sai sót khác, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Phụ lục II Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế đầy đủ, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải ban hành Thông báo không chấp thuận gia hạn nộp thuế (mẫu số 03/GHAN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã sửa đổi, bổ sung)) đối với trường hợp không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế hoặc Quyết định gia hạn nộp thuế (mẫu số 02/GHAN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã sửa đổi, bổ sung)) đối với trường hợp thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thông báo không chấp thuận gia hạn nộp thuế (mẫu số 03/GHAN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã sửa đổi, bổ sung)).

+ Hoặc Quyết định gia hạn nộp thuế (mẫu số 02/GHAN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã sửa đổi, bổ sung)).

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo Phụ lục III Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội;
- + Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;
- + Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;
- + Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 9/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

01.GHAN.docx

Phụ lục ND

Phụ lục ND

82-2025-NĐ-CP.doc 82-2025-NĐ-CP.doc

15. Khai thuế TNCN đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Tổ chức, cá nhân khai (khai thay) thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân chuyển nhượng bất động sản chuẩn bị hồ sơ khai thuế và nộp hồ sơ khai thuế tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/cấp xã.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế:

++ Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

++ Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản. Trường hợp cá nhân nhận chuyển nhượng nhà, công trình xây dựng tương lai là thời điểm cá nhân nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/cấp xã hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ và trả kết quả thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính;

++ Bản sao hộ chiếu đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam;

++ Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà hoặc quyền sở hữu các công trình trên đất và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào Bản sao đó. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở thì nộp bản sao hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sản giao dịch của chủ dự án.

++ Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì

nộp Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở. Nếu chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở từ lần thứ hai trở đi thì các bên phải xuất trình thêm Bản sao hợp đồng chuyển nhượng lần trước liền kề. Trường hợp ủy quyền bất động sản thì nộp Bản sao Hợp đồng ủy quyền bất động sản.

++ Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thay thế bằng bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng. Đối với nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở thì Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng, Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở được thay bằng bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng.

++ Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản thì Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn.

++ Bản sao tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Bộ Tài chính.

Bản sao các giấy tờ trong hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản là bản chụp từ bản chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức trực tiếp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức điện tử thì phải ký số cam kết chịu trách nhiệm trên hồ sơ. Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối liên thông điện tử với cơ quan có liên quan thì hồ sơ khai là Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản).

++ Văn bản ủy quyền khai thuế thay (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (bao gồm lần đầu và khi có thay đổi các căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính).

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản mẫu số 03/TB-BDS-TNCN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020.

- **Phí, lệ phí:** Không có.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BDS-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật

Quản lý thuế; Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Thông tư số 94/2025/TT-BTC ngày 14/10/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

47. TK
03.BDS-TNCN.docx

16. Khai; miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp/ Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp

- Trình tự thực hiện:

(i) Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp

+ Bước 1: Người nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp cho Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu nơi có đất chịu thuế, TTPVHCC cấp tỉnh, xã (trực tiếp) hoặc qua Cổng DVC Quốc gia (trực tuyến).

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là 30 ngày, kể từ ngày phát sinh hoặc thay đổi nghĩa vụ thuế. Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế quy định tại điểm này thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn thông báo nộp thuế và thời hạn nộp thuế không quá 60 (sáu mươi) ngày so với thời hạn quy định tại điểm này. Trường hợp người nộp thuế có yêu cầu nộp thuế một lần cho toàn bộ số thuế sử dụng đất nông nghiệp cả năm thì người nộp thuế phải thực hiện nộp tiền thuế theo thời hạn của kỳ nộp thứ nhất trong năm. Hàng năm, người nộp thuế không phải kê khai lại hồ sơ khai thuế nếu

không phát sinh thay đổi tăng, giảm diện tích chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế năm của tổ chức chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên năm dương lịch; chậm nhất 10 ngày kể từ ngày khai thác sản lượng thu hoạch đối với tổ chức nộp thuế cho diện tích trồng cây lâu năm thu hoạch một lần.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có) theo quy định.

(ii) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm

+ Bước 1:

++ Đối với tổ chức

Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Tổ chức sử dụng đất thuộc tượng chịu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại cơ chế một cửa liên thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế, TTPVHCC cấp tỉnh, xã (trực tiếp) hoặc qua Cổng DVC Quốc gia (trực tuyến).

Trong chu kỳ ổn định, hàng năm tổ chức không phải kê khai lại thuế sử dụng đất phi nông nghiệp nếu không có sự thay đổi về người nộp thuế và các yếu tố dẫn đến thay đổi số thuế phải nộp.

Kê khai khi có phát sinh thay đổi các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp và khai bổ sung khi phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót ảnh hưởng đến số thuế phải nộp: Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh thay đổi.

Khai bổ sung hồ sơ khai thuế được áp dụng đối với: Trường hợp phát sinh các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp; trường hợp phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót, nhầm lẫn gây ảnh hưởng đến số thuế phải nộp.

++ Đối với hộ gia đình, cá nhân:

Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác vào Tờ khai thuế các thông tin liên quan đến người nộp thuế như: tên, số CCCD, mã số thuế, địa chỉ nhận thông báo thuế; Các thông tin liên quan đến thửa đất chịu thuế như diện tích, mục đích sử dụng. Nếu đất đã được cấp Giấy chứng nhận thì phải khai đầy đủ các thông tin trên Giấy chứng nhận như số, ngày cấp, số tờ bản đồ, diện tích đất, hạn mức (nếu có), nộp hồ sơ khai thuế tại cơ chế một cửa liên thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế, TTPVHCC cấp tỉnh, xã (trực tiếp) hoặc qua Cổng DVC Quốc gia (trực tuyến).

Đối với hồ sơ khai thuế đất ở của hộ gia đình, cá nhân, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm xác nhận thông tin khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho người nộp thuế trong phạm vi nhiệm vụ của mình trong thời hạn

03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của người nộp thuế hoặc của cơ quan quản lý thuế.

Hàng năm, người nộp thuế không phải thực hiện khai lại nếu không có sự thay đổi về người nộp thuế và các yếu tố dẫn đến thay đổi số thuế phải nộp.

Trường hợp có phát sinh thay đổi các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế (trừ trường hợp thay đổi giá của 1m² đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp: Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất 30 ngày kể từ ngày phát sinh thay đổi.

Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cùng hồ sơ khai thuế thì người nộp thuế kê khai thông tin đề nghị miễn giảm tại tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và nộp bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế kèm theo.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có) theo quy định; Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, cơ quan thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

(iii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

+ Bước 1:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã (trực tiếp) hoặc nộp qua Cổng DVC Quốc gia (trực tuyến).

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có) theo quy định; Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, cơ quan thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

(i) Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp

+ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho tổ chức theo mẫu số 01/SDDNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC).

+ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho hộ gia đình, cá nhân theo mẫu số 02/SDDNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC)..

+ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho khai thuế đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần theo mẫu số 03/SDDNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC)

(ii) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm

+ Đối với tổ chức

++ Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho từng thửa đất chịu thuế theo mẫu số 02/TK-SDDPNN tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

++ Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

++ Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có).

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân

++ Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân theo mẫu số 01/TK-SDDPNN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

++ Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

++ Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có).

++ Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở) theo mẫu số 03/TKTH-SDDPNN tại Phụ

lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC).

(iii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

++ Đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, trừ trường hợp miễn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân có số thuế phải nộp hằng năm từ 50.000 VNĐ (50 nghìn đồng) trở xuống, thành phần hồ sơ miễn, giảm theo quy định tại Điều 57 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

+++ Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

+++ Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

++ Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân có số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hằng năm từ 50.000 VNĐ (50 nghìn đồng) trở xuống thì không phải nộp hồ sơ miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

(i) Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp: không quy định

(ii) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

+ Đối với tổ chức: Trong trường hợp tổ chức nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế cùng hồ sơ khai thuế:

++ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

++ Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân:

++Thời hạn cơ quan thuế ra thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân chậm nhất ngày 30 tháng 4 của năm

++ Trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế cùng hồ sơ khai thuế:

+++ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

+++ Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.

(iii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

+ Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

(i) Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp: Tổ chức, cá nhân.

(ii) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

(iii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

(i) Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

(ii) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

- Đối với tổ chức: Trong trường hợp tổ chức đề nghị miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cùng hồ sơ khai thuế:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông

tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

+ Thông báo nộp tiền về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo mẫu số 01/TB-SDDPNN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế.

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

(iii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

+ Thông báo nộp tiền về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo mẫu số 01/TB-SDDPNN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế.

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

- **Phí, lệ phí:** Không có.

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:**

(i) Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp

+ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho tổ chức theo mẫu số 01/SDDNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ

quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC).

+ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho hộ gia đình, cá nhân theo mẫu số 02/SDDNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC)..

+ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho khai thuế đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần theo mẫu số 03/SDDNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC)

(ii) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

- Đối với tổ chức: Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho từng thửa đất chịu thuế theo mẫu số 02/TK-SDDPNN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho từng thửa đất chịu thuế theo mẫu số 01/TK-SDDPNN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở) theo mẫu số 03/TKTH-SDDPNN do Bộ Tài chính ban hành (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC);

(iii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế.

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

+ Thông tư số 94/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

(i) Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp

(ii) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

01.TK-SDDPNN.docx 02.TK-SDDPNN.docx 3.
03-TKTH-SDDPNN.doc

(iii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

1. 01.MGTH.doc

17. Khai tiền thuê đất**- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1:

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai tiền thuê đất tại cơ chế một cửa liên thông, TTPVHCC cấp tỉnh, xã (trực tiếp) hoặc qua Cổng DVC Quốc gia (trực tuyến).

Đối với trường hợp thuê đất mà hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông đồng thời là hồ sơ khai thuế: Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định cho thuê đất. Trường hợp chưa có quyết định nhưng có hợp đồng cho thuê đất thì thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Đối với trường hợp thuê đất chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất: Thời hạn nộp hồ sơ khai tiền thuê đất chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất.

Thời hạn nộp hồ sơ khai tiền thuê đất đối với trường hợp trong năm có sự thay đổi các yếu tố để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản ghi nhận sự thay đổi.

Người nộp thuế trong năm không có sự thay đổi các yếu tố dẫn đến thay đổi số tiền thuê đất phải nộp thì không phải kê khai năm tiếp theo.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả (nếu có) theo quy định; Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, cơ quan thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ*: ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, gồm:

++ Trường hợp đã có quyết định cho thuê đất hoặc chưa có quyết định nhưng đã có hợp đồng cho thuê đất

+++ Hồ sơ khai để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông;

+++ Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được miễn, giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) theo mẫu 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC và Thông tư 94/2025/TT-BTC) và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm theo quy định của pháp luật (nếu có);

+++ Tài liệu, giấy tờ liên quan đến các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật (nếu có).

++ Trường hợp chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất.

++ Tờ khai tiền thuê đất mẫu 01/TMĐN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC và Thông tư 94/2025/TT-BTC).

++ Các giấy tờ khác liên quan (nếu có).

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

+ Chậm nhất là 07 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài); 05 ngày làm việc đối với tiền thuê đất và khoản phải nộp bổ sung kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài

chính về đất đai (bao gồm lần đầu và khi có thay đổi các căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính) và văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định các khoản mà người thuê đất, người sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định.

+ Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế có văn bản theo Mẫu số 01/CCTT-TĐMN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 15/10/2020 gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ để cung cấp thông tin địa chính làm căn cứ ban hành thông báo nộp tiền gửi cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế cơ sở

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo nộp tiền thuê đất theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ).

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:**

+ Tờ khai tiền thuê đất theo mẫu số 01/TMĐN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC và Thông tư 94/2025/TT-BTC);

+ Văn bản đề nghị được miễn, giảm theo mẫu 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC và Thông tư 94/2025/TT-BTC).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng,

tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế ;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

+ Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về quỹ phát triển đất;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

+ Thông tư số 94/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

01-TMDN.doc

1. 01.MGTH.doc